

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/3/2020

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Văn Liêm

Bà Nguyễn Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 267/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim N, sinh ngày: 26/4/1985; Nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường CP, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn H, sinh ngày: 02/5/1975; Nơi cư trú: Tổ dân phố M, phường BN, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/9/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị Kim N trình bày:* Bà và ông Nguyễn H tự nguyện tìm hiểu, kết hôn, chung sống và được Ủy ban nhân dân phường CP, thành phố R cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 18/01/2019. Vợ chồng hạnh phúc một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng, cãi vã và xúc phạm nhau. Hiện nay bà không còn tình cảm với ông H. Vì vậy, bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Bà và ông H không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Bà và ông H không nợ.

* *Tại bản tự khai ngày 26/11/2020, bị đơn ông Nguyễn H trình bày:* Về quá trình kết hôn, chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà N và ông H đúng như bà N trình bày. Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông H đồng ý.

Về con chung: Ông và bà N không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà N không có.

* *Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố R:*

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà N. Về quan hệ hôn nhân: Bà N được ly hôn ông H; về con chung: bà N và ông H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét; về tài sản chung: Bà N và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét; về nợ chung: Bà N và ông H không nợ nên không xét. Về án phí: Bà N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm “Ly hôn”.

* *Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* Trích lục kết hôn số 278 ngày 14/8/2020 (bản sao); Sổ hộ khẩu chủ hộ Trần T (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân bà N (bản sao).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Đây là vụ án hôn nhân gia đình mà bị đơn có nơi cư trú tại thành phố R nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Trần Thị Kim N có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn H. Căn cứ vào nội dung vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”.

[1.3] *Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:*

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà N và ông H tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân phường CP, thành phố R cấp giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 18/01/2019 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Do vợ chồng bất

đồng quan điểm sống, thường xảy ra cãi vã và hiện nay vợ chồng không còn tình cảm. Bà N yêu cầu ly hôn, ông H đồng ý. Xét thấy: Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nhưng ông H, bà N đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà N yêu cầu được ly hôn với ông H là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà N.

[2.2] *Về con chung*: Bà N và ông H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] *Về tài sản chung*: Bà N và ông H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] *Về nợ chung*: Bà N và ông H không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] *Về án phí*: Bà N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn”.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Kim N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kim N được ly hôn ông Nguyễn H.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn H không có nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Kim N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về “Ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000900 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R. Bà N đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Bà Trần Thị Kim N, ông Nguyễn H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p R;
- CCTHADS t.p R;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- UBND phường Cam Phú, t.p R, tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Công